

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 231/01-26

Mã mẫu: 2512NT1649 (588/12-25) Trang : 1/2

**Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO  
**Địa chỉ lấy mẫu** : NMXLNT KCN Minh Hưng - Sikico, xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 22/12/2025 **Ngày trả kết quả**: 05/01/2026  
**Thời gian lưu mẫu** : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
**Loại mẫu** : Nước thải  
**Mô tả mẫu** : Nước hơi đục  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
**Ký hiệu/vị trí lấy mẫu** : Sau hệ thống xử lý nước thải



| STT | Thông số                                                  | Đơn vị | Phương pháp Phân tích                     | Kết quả           | QCVN 40:2011/BTNMT<br>Cột A<br>Kq=0,9 ; Kf=0,9 |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|
| 1   | Nhiệt độ <sup>(a)</sup>                                   | °C     | SMEWW 2550.B:2023                         | 29,3              | 40                                             |
| 2   | pH <sup>(a)</sup>                                         | -      | TCVN 6492:2011                            | 8,61              | 6 - 9                                          |
| 3   | Clo dư <sup>(a)</sup>                                     | mg/L   | SMEWW 4500.Cl.G:2023                      | 0,32              | 0,81                                           |
| 4   | Độ màu <sup>(a)</sup>                                     | Pt-Co  | SMEWW 2120.C:2023                         | <18               | 50                                             |
| 5   | TSS <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | TCVN 6625:2000                            | 28                | 40,5                                           |
| 6   | BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>                           | mg/L   | TCVN 6001-1:2021                          | 10                | 24,3                                           |
| 7   | COD <sup>(a)</sup>                                        | mg/L   | SMEWW 5220.C:2023                         | 22                | 60,75                                          |
| 8   | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a)</sup>                  | mg/L   | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023      | KPH<br>MDL=0,03   | 0,162                                          |
| 9   | Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                   | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023       | KPH<br>MDL=0,03   | 4,05                                           |
| 10  | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                  | mg/L   | TCVN 6194:1996                            | 170               | 405                                            |
| 11  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L   | TCVN 5988:1995                            | <1,8              | 4,05                                           |
| 12  | Tổng N <sup>(a)</sup>                                     | mg/L   | TCVN 6638:2000                            | 14,5              | 16,2                                           |
| 13  | Tổng P <sup>(a)</sup>                                     | mg/L   | TCVN 6202:2008                            | 0,89              | 3,24                                           |
| 14  | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                  | mg/L   | SMEWW 4500-CN.C&E:2023                    | KPH<br>MDL=0,003  | 0,0567                                         |
| 15  | Tổng phenol <sup>(a)</sup>                                | mg/L   | SMEWW 5530.B&C:2023                       | KPH<br>MDL=0,003  | 0,081                                          |
| 16  | Crôm VI <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | SMEWW 3500-Cr.B:2023                      | KPH<br>MDL=0,003  | 0,0405                                         |
| 17  | Crôm III <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | SMEWW 3500-Cr.B:2023<br>SMEWW 3111.B:2023 | KPH<br>MDL=0,032  | 0,162                                          |
| 18  | Thủy ngân (Hg) <sup>(a)</sup>                             | mg/L   | SMEWW 3112.B:2023                         | KPH<br>MDL=0,0003 | 0,00405                                        |

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample.

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO.

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO.

Mã mẫu: 2512NT1649 (588/12-25) Trang : 2/2

| STT | Thông số                                                    | Đơn vị    | Phương pháp Phân tích                                                 | Kết quả               | QCVN 40:2011/BTNMT Cột A<br>Kq=0,9 ; Kf=0,9 |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|
| 19  | Sắt (Fe) <sup>(a)</sup>                                     | mg/L      | US EPA 200.7                                                          | 0,111                 | 0,81                                        |
| 20  | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                  | mg/L      | US EPA 200.7                                                          | 0,030                 | 0,0405                                      |
| 21  | Đồng (Cu) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L      | US EPA 200.7                                                          | 0,041                 | 1,62                                        |
| 22  | Kẽm (Zn) <sup>(a)</sup>                                     | mg/L      | US EPA 200.7                                                          | 0,245                 | 2,43                                        |
| 23  | Niken (Ni) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L      | US EPA 200.7                                                          | 0,139                 | 0,162                                       |
| 24  | Chì (Pb) <sup>(a)</sup>                                     | mg/L      | US EPA 200.7                                                          | KPH<br>MDL=0,014      | 0,081                                       |
| 25  | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                  | mg/L      | US EPA 200.7                                                          | KPH<br>MDL=0,0017     | 0,0405                                      |
| 26  | Asen (As) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L      | US EPA 200.7                                                          | KPH<br>MDL=0,008      | 0,0405                                      |
| 27  | Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(a)</sup>                           | mg/L      | SMEWW 5520.B&F:2023                                                   | KPH<br>MDL=1,0        | 4,05                                        |
| 28  | Tổng Coliform <sup>(a)</sup>                                | MPN/100mL | SMEWW 9221.B:2023                                                     | 7,8 x 10 <sup>2</sup> | 3.000                                       |
| 29  | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ <sup>(c)</sup>               | Bq/L      | TCVN 6053:2011                                                        | KPH<br>MDL=0,02       | 0,1                                         |
| 30  | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ <sup>(c)</sup>                | Bq/L      | TCVN 6219:2011                                                        | KPH<br>MDL=0,3        | 1,0                                         |
| 31  | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ <sup>(c)</sup>     | mg/L      | US EPA Method 3510C +<br>US EPA Method 3620C +<br>US EPA Method 8270D | KPH<br>MDL=0,000005   | 0,0405                                      |
| 32  | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ <sup>(c)</sup> | mg/L      | US EPA Method 3510C +<br>US EPA Method 3620C +<br>US EPA Method 8270D | KPH<br>MDL=0,00002    | 0,243                                       |
| 33  | Tổng PCB <sup>(c)</sup>                                     | mg/L      | US EPA Method 3510C +<br>US EPA Method 3620C +<br>US EPA Method 8270D | KPH<br>MDL=0,00001    | 0,00243                                     |

**Ghi chú:**

**KPH:** Không phát hiện (<MDL)

**MDL:** Giới hạn phát hiện của phương pháp

**QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

**PHÒNG THỬ NGHIỆM**  
**Trưởng phòng**



**HOÀNG VĂN NAM**

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**Phó Giám đốc**  
**TRUNG TÂM**  
**MÔI TRƯỜNG VÀ**  
**SINH THÁI**  
**ỨNG DỤNG**  
 PHƯỜNG PHƯỚC LONG - T.P HỒ CHÍ MINH

**HOÀNG VĂN TÍN**